

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

PHẠM HỒ VIỆT ANH*, ĐỖ VĂN MÃI**

Ngày nhận bài: 2/8/2019 - Ngày gửi phản biện: 10/8/2019

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện để phân tích những quy định của luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế từ tiền công, tiền lương đối với cá nhân cư trú, từ đó xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ tính thuế.

Từ khóa: Thuế, thuế thu nhập cá nhân.

Abstract

This study was conducted to analyze the provisions of the current personal income tax law on the method of determining taxable income and taxable income from wages and wages for resident individuals, from there, determine the amount of personal income tax payable in the tax period.

Keywords: tax, personal income tax.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả quản lý nguồn tài chính và ngân sách nhà nước đặc biệt là việc chú trọng đến công tác quản lý thuế. Thuế có vai trò đặc biệt quan trọng là nguồn thu chủ yếu và thường xuyên cho ngân sách nhà nước, trong đó thuế thu nhập cá nhân là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành thuế nói chung nên cũng góp một phần quan trọng vào việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế quan trọng trong việc tạo lập nguồn thu ngân sách nhà nước cũng như trong điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, thuế thu nhập cá nhân có phạm vi điều chỉnh tương đối rộng và phức tạp nên người nộp thuế cũng gặp phải không ít khó khăn trong quá trình xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế từ tiền công, tiền lương, do đó bài viết đưa ra một số phân tích về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế từ tiền công, tiền lương đối với cá nhân cư trú, qua đó góp phần giúp người nộp thuế xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ tính thuế.

* Thạc sĩ, Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ

** Thạc sĩ, Trường Đại học Tây Đô

2. Nội dung nghiên cứu và phân tích kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

Bất kỳ quốc gia nào có nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường đều coi thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế có tầm quan trọng lớn trong việc huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước và thực hiện công bằng xã hội. Số thuế cá nhân phải nộp tùy thuộc vào số thu nhập thực có mà người đó nhận được và tiến hành nộp theo tháng, quý, năm.

Khác hơn so với các sắc thuế gián thu, thuế thu nhập cá nhân là thuế trực thu, người nộp thuế sẽ đồng thời là người chịu thuế. Công dân sẽ trở thành đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân khi thỏa các điều kiện về đối tượng nộp thuế và có các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công hoặc từ các hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn...

Tóm lại, thuế thu nhập cá nhân là khoản đóng góp bắt buộc đối với các khoản thu nhập chịu thuế mà đối tượng nộp thuế có nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước.

2.2. Người nộp thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp cá nhân cư trú theo quy định của pháp luật Việt Nam

Pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam quy định người nộp thuế được chia thành cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. Đồng thời, pháp luật thuế thu nhập cá nhân cũng chỉ ra cách xác định cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú khi thỏa một số điều kiện theo luật định. Việc xác định cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú là cơ sở quan trọng để làm căn cứ tính thuế, qua đó giúp cơ quan thuế và người nộp thuế thực hiện đầy đủ trách nhiệm

và nghĩa vụ trong hoạt động quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Theo đó, cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

2.2.1. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú. Cá nhân có mặt tại Việt Nam là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

2.2.2. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

a) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

- Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

- Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.

- Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan, không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam. Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.

2.3. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, các khoản giảm trừ và thuế suất

2.3.1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công.

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu

hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

2.3.2. Thu nhập miễn thuế:

a) Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động. Cụ thể như sau:

- Phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ được miễn thuế căn cứ vào tiền lương, tiền công thực trả do phải làm đêm, thêm giờ trừ (-) đi mức tiền lương, tiền công tính theo ngày làm việc bình thường.

Ví dụ 1: Ông B có mức lương trả theo ngày làm việc bình thường theo quy định của Bộ luật Lao động là 50.000 đồng/giờ.

Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày thường, cá nhân được trả 70.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là: 70.000 đồng/giờ (-) 50.000 đồng/giờ = 20.000 đồng/giờ

Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, cá nhân được trả 100.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là: 100.000 đồng/giờ (-) 50.000 đồng/giờ = 50.000 đồng/giờ

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

2.4. Cách xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ tính thuế

Việc xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ tính thuế được quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành. Để xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong kỳ tính thuế thì cần phải xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương tiền công của người nộp thuế. Theo đó, thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ. Đồng thời, thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công sẽ được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, cụ thể được tính theo công thức sau đây:

- Thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân

= Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (-) (Các khoản giảm trừ (+) các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện)

- Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân (x) Thuế suất.

Ví dụ 2: Ông A là cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng 5 năm 2018 là 35 triệu đồng và nộp các khoản bảo hiểm là 8% bảo hiểm xã hội, 1,5% bảo hiểm y tế và 1% bảo hiểm thất nghiệp trên tiền lương tiền công. Ông A nuôi 2 người con chưa thành niên, đồng thời trong tháng ông A không có đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Như vậy, số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp của ông A trong tháng 5 năm 2018 sẽ được tính như sau:

- Thu nhập chịu thuế của ông A là 35 triệu đồng.

- Ông A được giảm trừ các khoản sau:
 - + Giảm trừ gia cảnh cho bản thân: 9 triệu đồng
 - + Giảm trừ gia cảnh cho 02 người phụ thuộc (2 con): 3,6 triệu đồng (\times) 2 = 7,2 triệu đồng.
 - + Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: 35 triệu đồng (\times) (8% + 1,5% + 1%) = 3,675 triệu đồng.
- Tổng cộng các khoản được giảm trừ: 9 triệu đồng (+) 7,2 triệu đồng (+) 3,675 triệu đồng = 19,875 triệu đồng.
- Thu nhập tính thuế của ông A là: 35 triệu đồng (-) 19,875 triệu đồng = 15,125 triệu đồng.
- Số thuế thu nhập cá nhân ông A phải nộp là:

Cách 1: Số thuế phải nộp tính theo từng bậc của Biểu thuế lũy tiến từng phần:

- + Bậc 1: thu nhập tính thuế đến 5 triệu đồng, thuế suất 5%: 5 triệu đồng (\times) 5% = 0,25 triệu đồng.
- + Bậc 2: thu nhập tính thuế trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng, thuế suất 10%: (10 triệu đồng - 5 triệu đồng) (\times) 10% = 0,5 triệu đồng.
- + Bậc 3: thu nhập tính thuế trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng, thuế suất 15%: (15,125 triệu đồng - 10 triệu đồng) (\times) 15% = 0,768.750 triệu đồng.

- Tổng số thuế ông A phải tạm nộp trong tháng 5/2018 là: 0,25 triệu đồng (+) 0,5 triệu đồng (+) 0,768.750 triệu đồng = 1.518.750 đồng.

Cách 2: Số thuế phải nộp tính theo phương pháp rút gọn:

Thu nhập tính thuế trong tháng 15,125 triệu đồng là thu nhập tính thuế thuộc bậc 3. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau: 15,125 triệu đồng (\times) 15% (-) 0,75 triệu đồng = 1.518.750 đồng.

3. Kết luận

Thuế thu nhập cá nhân là một trong những sắc thuế góp phần quan trọng vào việc tạo lập nguồn thu cho ngân sách nhà nước và thực hiện công bằng xã hội. Đồng thời, thuế thu nhập cá nhân có đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế tương đối rộng, do đó việc xác định đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công sẽ giúp người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cá nhân trong quá trình nộp thuế thu nhập cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 của Quốc hội.
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội.
5. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

6. Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.
7. Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015.